

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SCI)

## CTCP SCI E&C

Ngày 29/12/2023	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-6.6%	9.5%

DT thuần  
2023

1,480  
tỷ VNĐ

YoY: ▼778| -34.4%

LN thuần  
2023

-12.6  
tỷ VNĐ

YoY: ▼12.4| -5085%

LN sau thuế  
2023

21.1  
tỷ VNĐ

YoY: ▼9.00| -29.8%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

3.2%

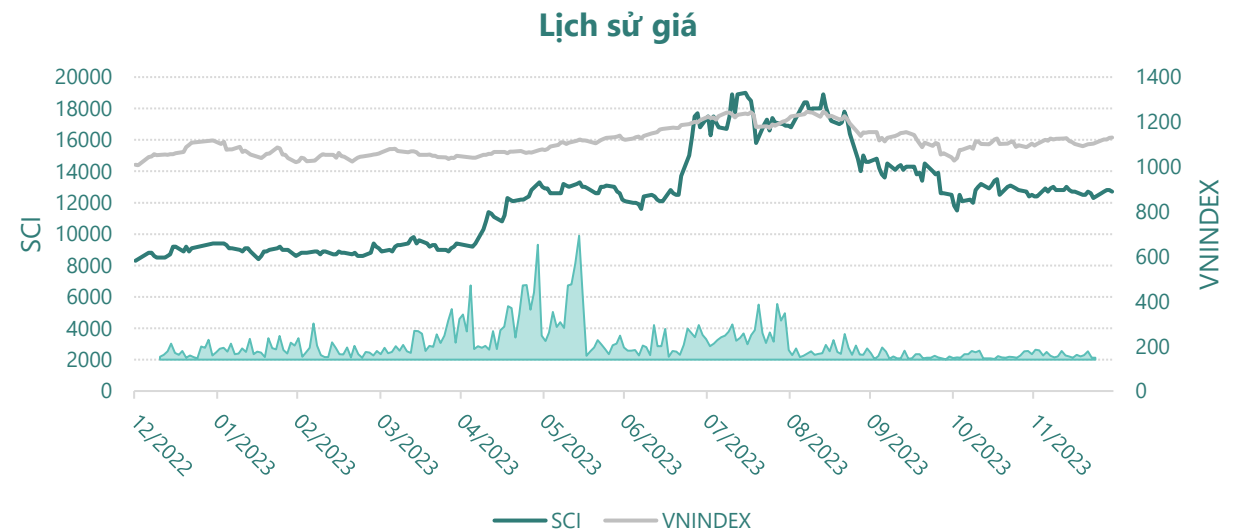
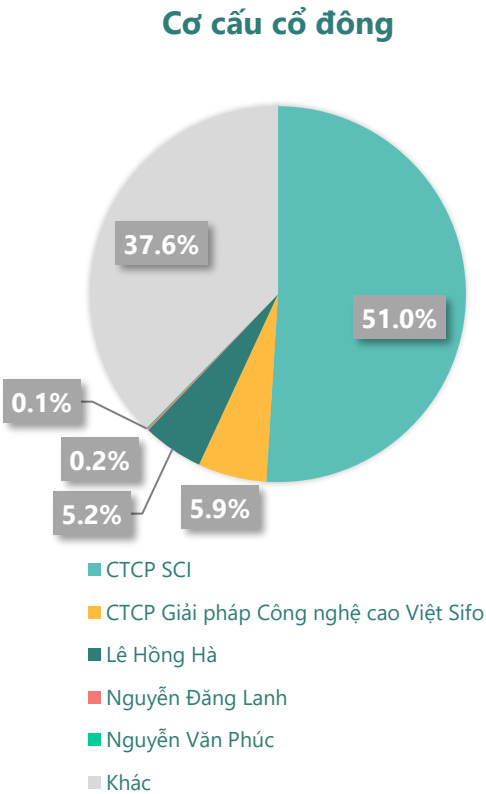
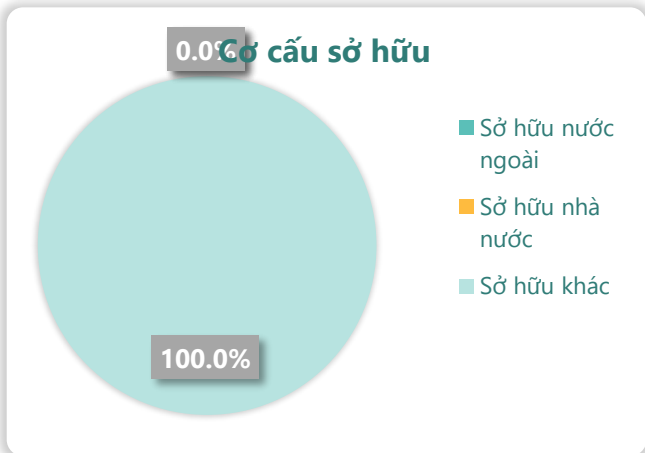
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE  
2023

4.3%

YoY: +/-▼ 2.1%

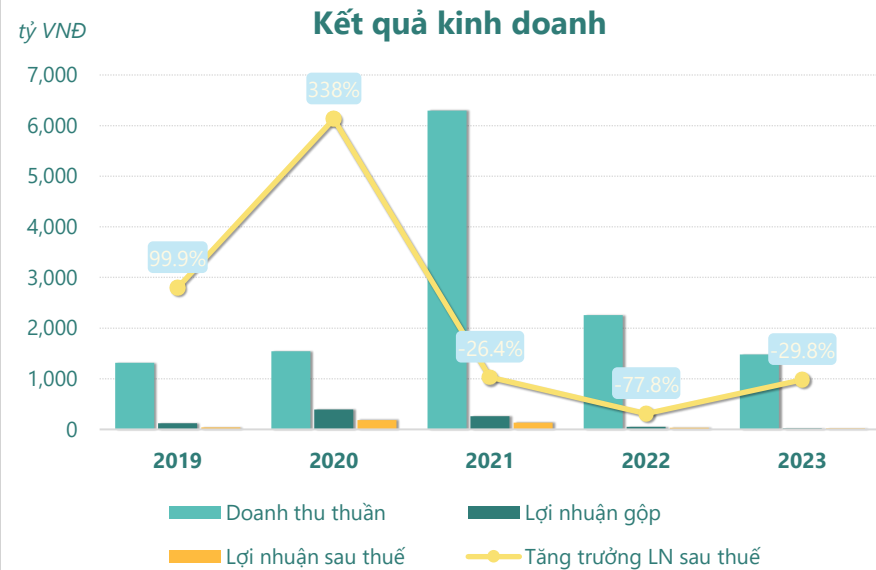
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	323
Số lượng CPLH (CP)	25,409,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.64
EPS	831
P/E	15.3



Năm **2023**, **SCI** ghi nhận doanh thu thuần **1,480** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.12** tỷ đồng, lần lượt **giảm 34.4%** và **giảm 29.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.33%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

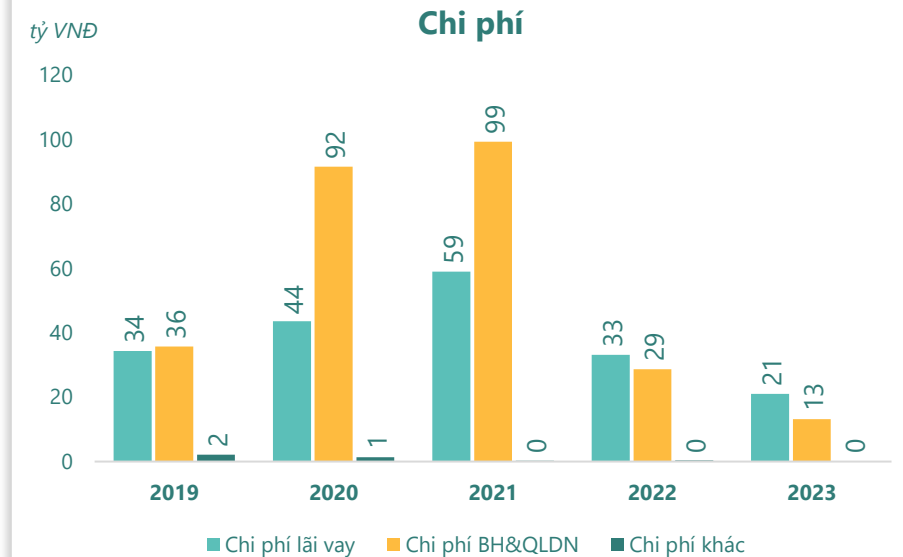
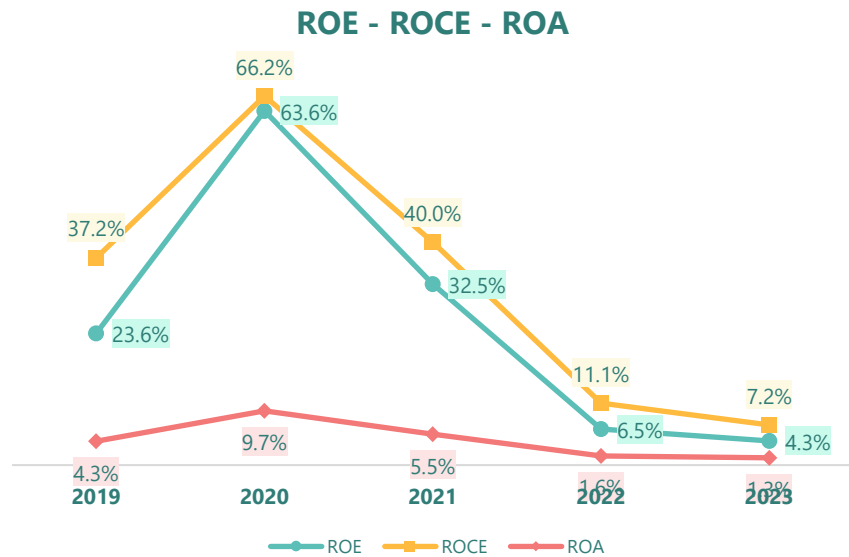
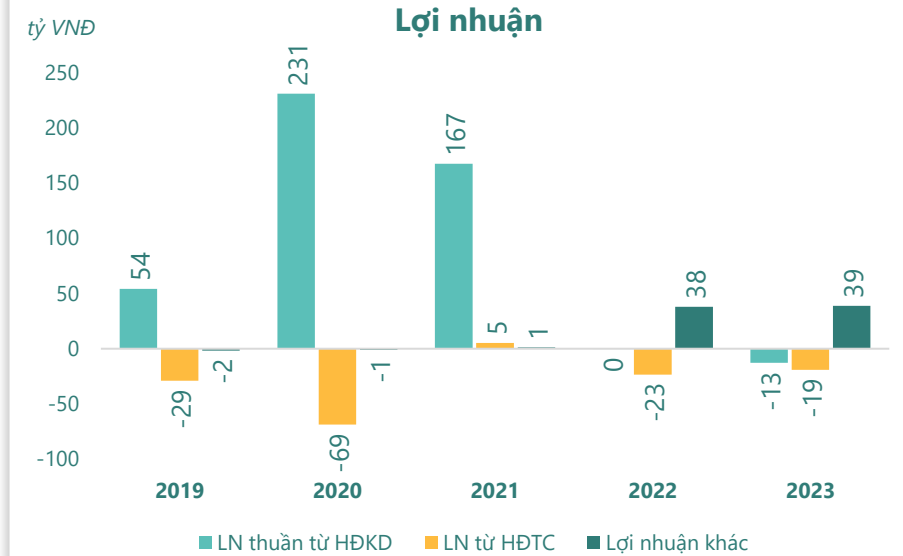
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của SCI năm 2023 giảm đi 12.39 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 12.63 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

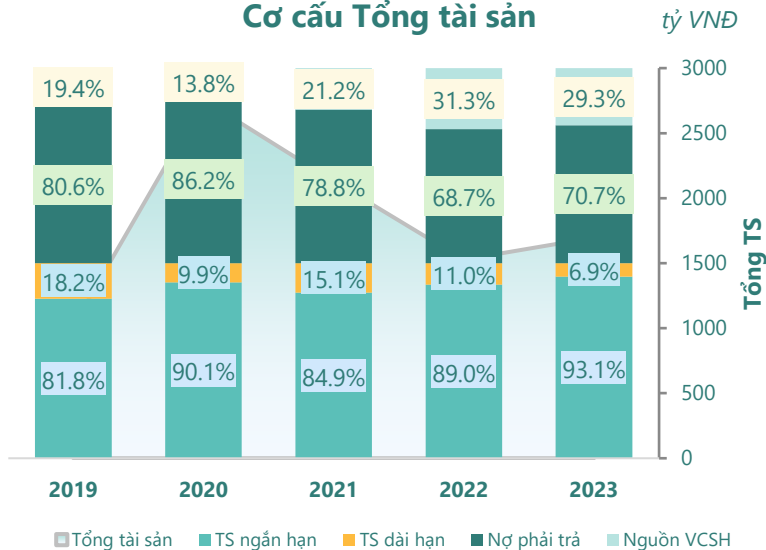
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn 20.99 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 13.19 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.12 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của SCI năm 2023 **giảm** so với năm trước còn 4.33%, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

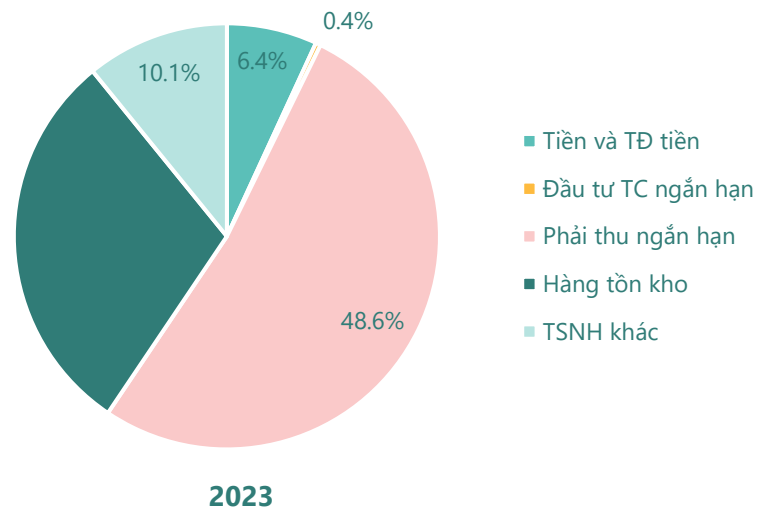


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

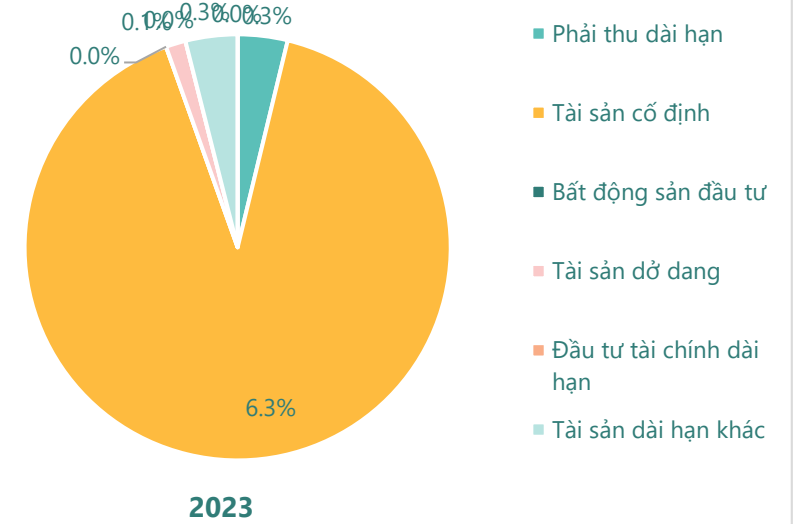
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SCI** năm 2023 tăng trưởng **11.1%** so với năm trước, đạt **1,697** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

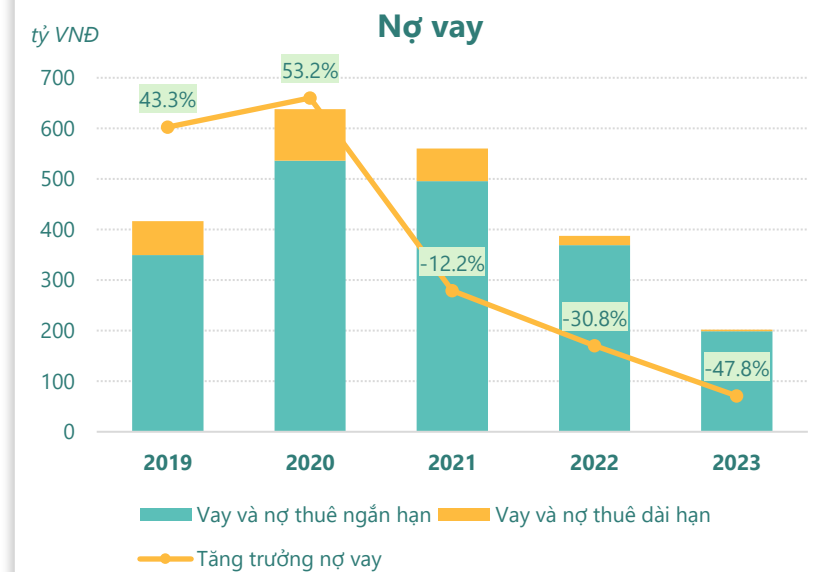
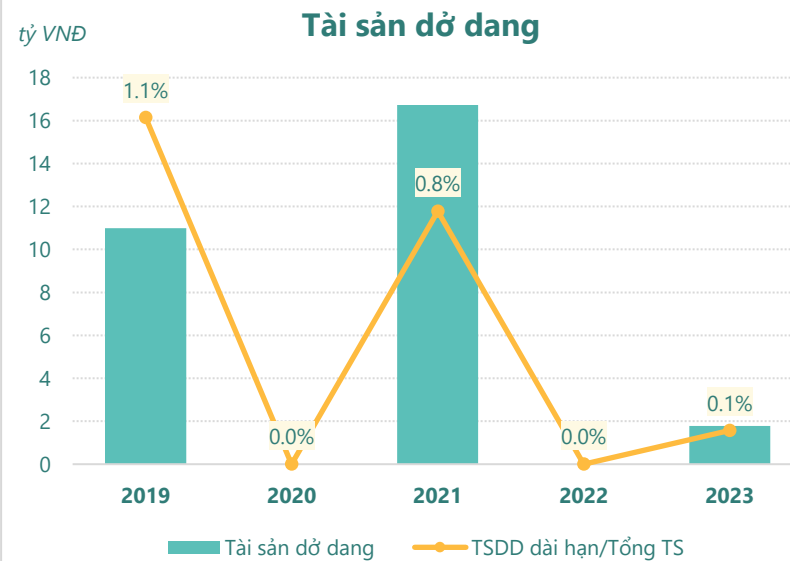
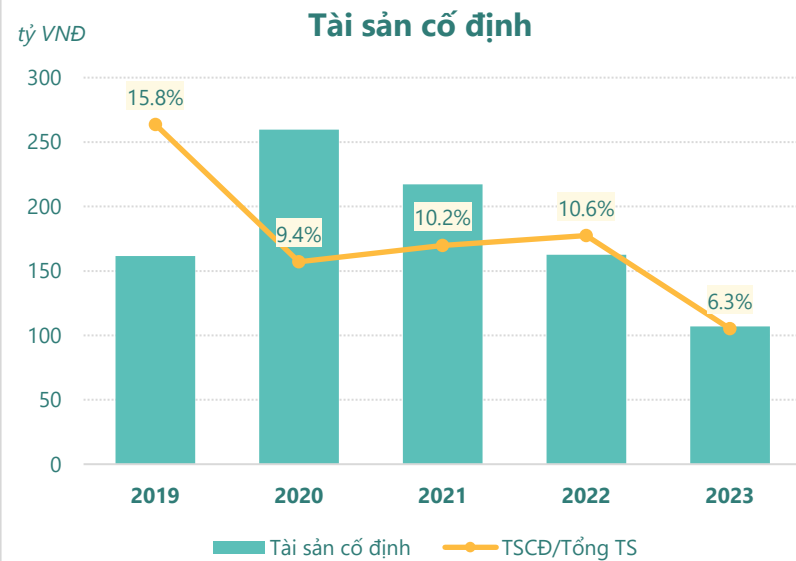
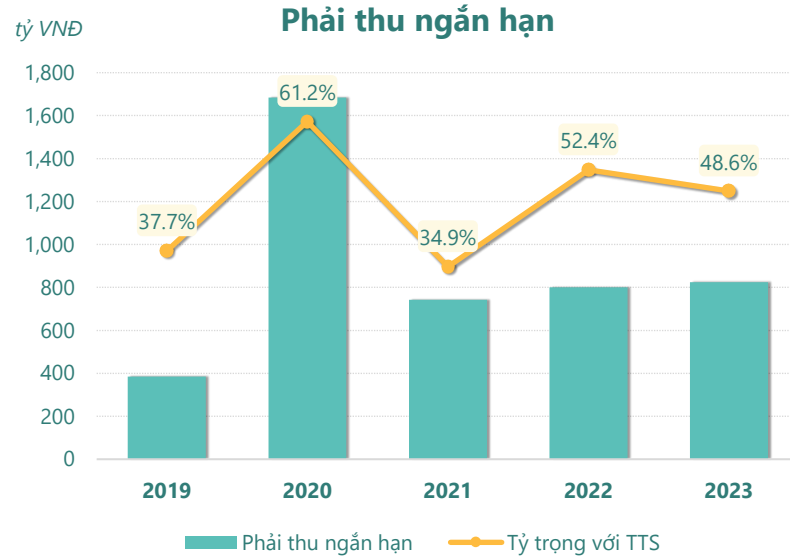
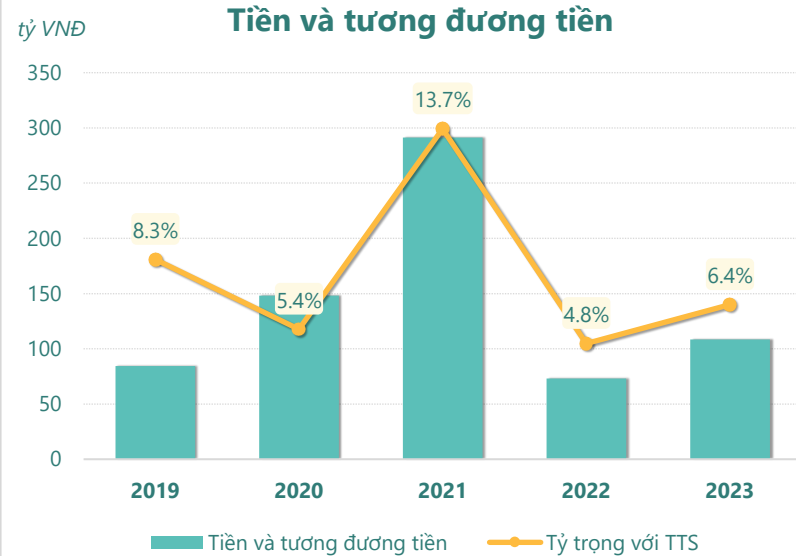
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SCI đạt **1,579** tỷ đồng, tăng trưởng **16.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

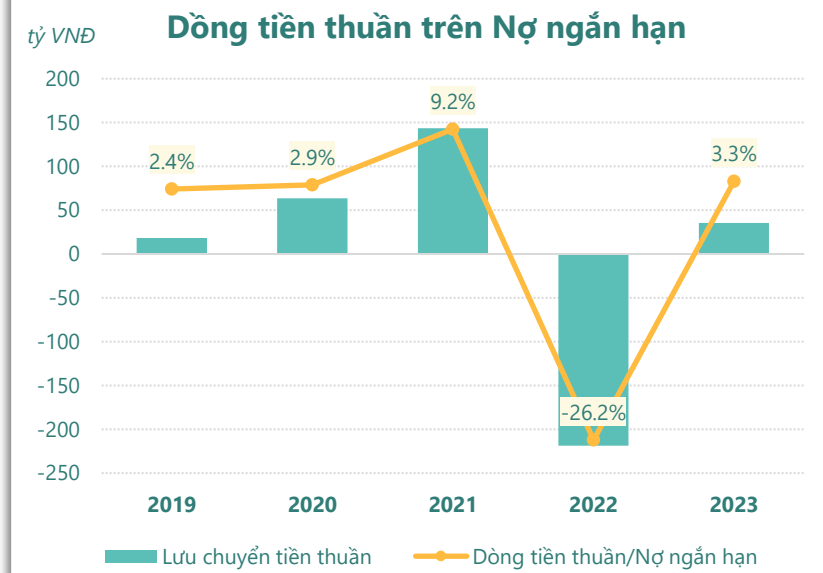
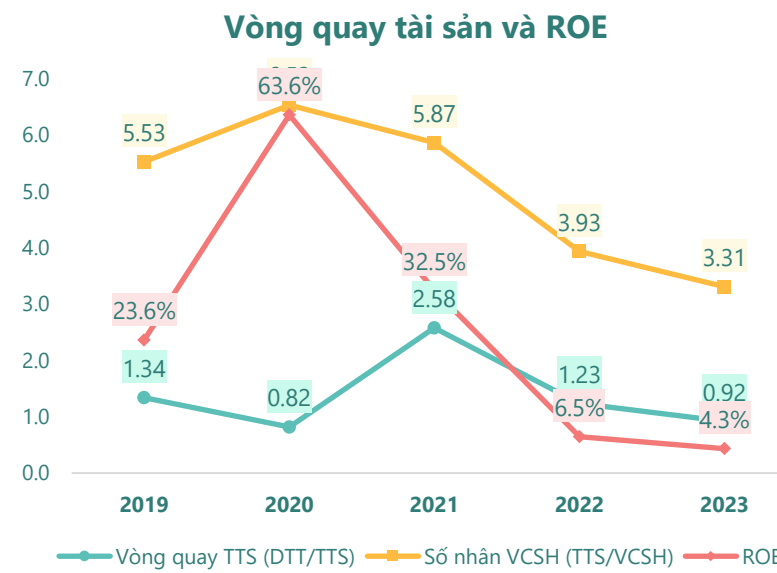
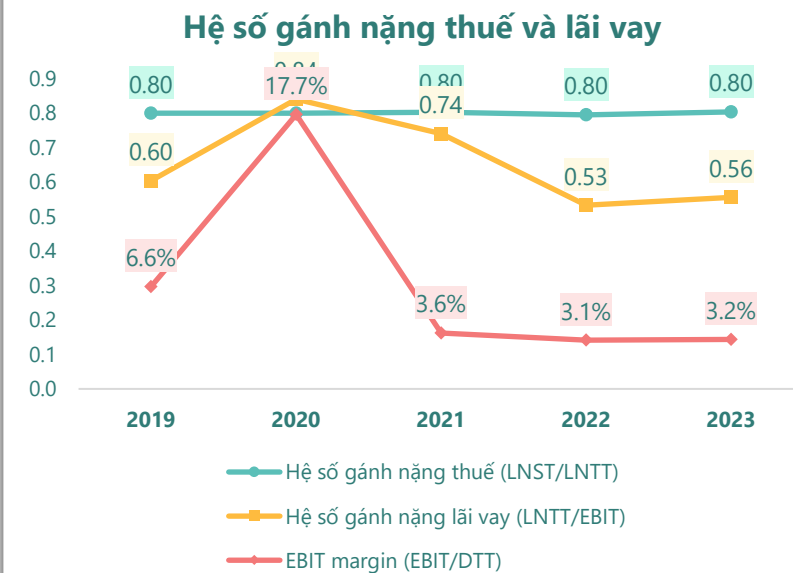
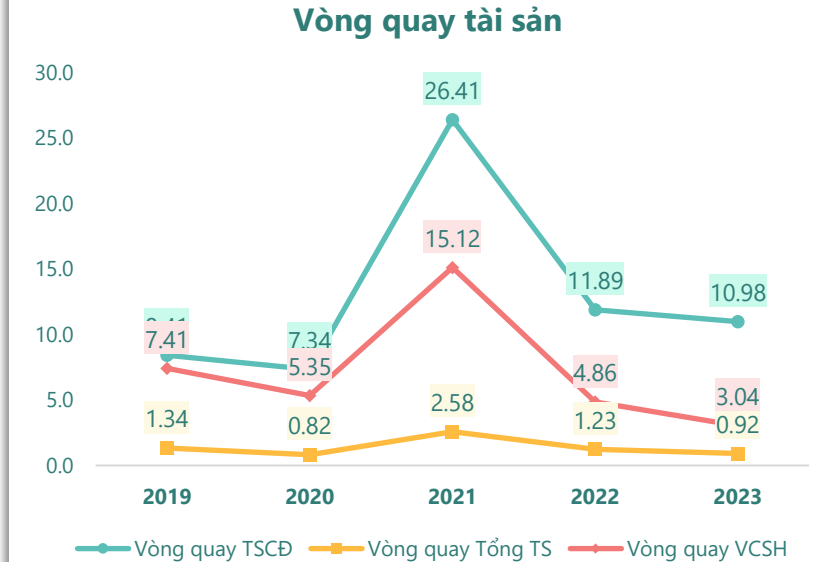
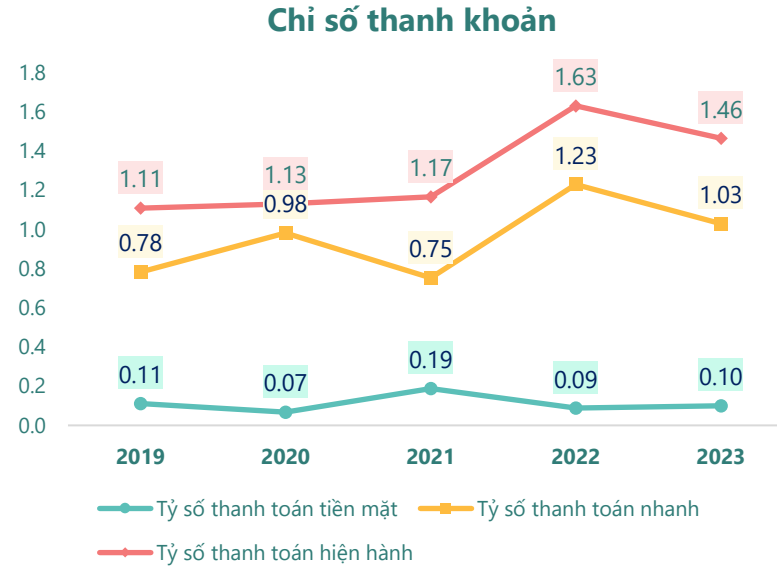
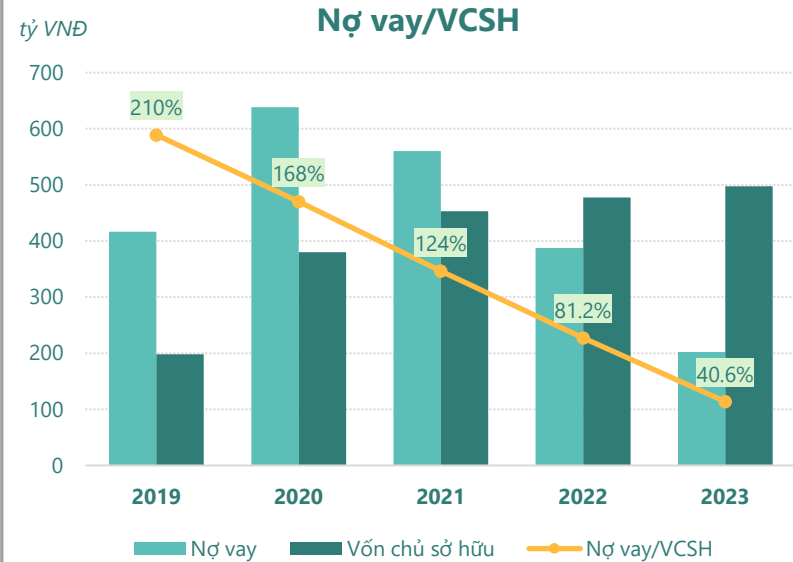
**Tài sản dài hạn** đạt **117.9** tỷ đồng giảm **30.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.95%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.30%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.27%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,545</b>	<b>6,296</b>	<b>2,258</b>	<b>1,480</b>
Giá vốn hàng bán	1,154	6,037	2,206	1,460
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>391</b>	<b>259</b>	<b>51.8</b>	<b>19.8</b>
Doanh thu HĐTC	33.9	92.0	18.7	8.41
Chi phí TC	103	86.9	42.1	27.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>43.6</b>	<b>59.0</b>	<b>33.1</b>	<b>21.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	2.41	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	91.5	99.3	28.7	13.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>231</b>	<b>167</b>	<b>-0.24</b>	<b>-12.6</b>
Lợi nhuận khác	-1.05	1.15	38.1	38.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>230</b>	<b>168</b>	<b>37.8</b>	<b>26.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>184</b>	<b>135</b>	<b>30.1</b>	<b>21.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>184</b>	<b>135</b>	<b>30.1</b>	<b>21.1</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	316	115	-116	225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-474	160	69.9	-4.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	221	-132	-173	-185
Tiền đầu kỳ	84.4	148	291	73.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>63.4</b>	<b>143</b>	<b>-219</b>	<b>35.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.42	-0.14	0.28	0.02
Tiền cuối kỳ	148	291	73.1	109

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,755</b>	<b>2,131</b>	<b>1,527</b>	<b>1,697</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,482</b>	<b>1,809</b>	<b>1,359</b>	<b>1,579</b>
Tiền và tương đương tiền	148	291	73.1	109
Đầu tư tài chính ngắn hạn	312	5.45	5.70	5.98
Phải thu ngắn hạn	1,685	743	800	824
Hàng tồn kho	326	641	334	469
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	128	145	172
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>273</b>	<b>322</b>	<b>169</b>	<b>118</b>
Phải thu dài hạn	3.59	4.86	5.07	4.46
Tài sản cố định	260	217	163	107
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	16.7	0	1.78
Đầu tư tài chính dài hạn	7.82	83.4	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.41	0.03	0.98	4.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,375</b>	<b>1,678</b>	<b>1,050</b>	<b>1,200</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,197</b>	<b>1,551</b>	<b>833</b>	<b>1,078</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	536	496	369	199
Phải trả người bán ngắn hạn	233	596	301	316
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>178</b>	<b>127</b>	<b>217</b>	<b>121</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	102	64.9	18.4	3.32
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>380</b>	<b>453</b>	<b>477</b>	<b>498</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>380</b>	<b>453</b>	<b>477</b>	<b>498</b>
Vốn điều lệ	127	254	254	254
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>